

NGHỊ QUYẾT
Về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
giai đoạn 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHOÁ XIII - KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Giá năm 2012; Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Luật Thủy lợi năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét Tờ trình số 3802 /TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020; Báo cáo thẩm tra số 501/BC-HDND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019 – 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, như sau:

1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

TT	Vùng và biện pháp công trình	Đơn giá dịch vụ (1.000 đồng/ha/vụ)
1	<i>Khu vực miền núi</i>	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	<i>Khu vực đồng bằng</i>	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.646
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399

Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì giá bằng 60% giá tại Biểu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì giá bằng 40% giá tại Biểu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì giá bằng 50% giá tại Biểu trên.

Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì giá bằng 70% giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá được tính tăng thêm 20% so với giá tại Biểu trên.

Trường hợp phải tách riêng giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% giá quy định tại Biểu trên.

2. Giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% giá đối với đất trồng lúa.

3. Giá áp dụng đối với sản xuất muối được tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt		250

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
		thoáng/năm		
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% giá quy định tại Biểu giá đối với cấp nước nêu trên.

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), giá bằng 80% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị giá bằng 5% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIII, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 8 năm 2019. 

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBTWQH;
- Các Bộ: Tư pháp, Bộ NN&PTNT, Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Các ban và VP Tỉnh ủy;
- UB MTTQ và các đoàn thể của tỉnh;
- Các sở, ban của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Trung tâm truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Kỳ